



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH VIỆT
VIET SUNRISE PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

233 Đường số 26, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 233 Street No. 26, An Lạc Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: (+84) 902 131 650

Website: binhminhvietchplastic.com.vn



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 28 - 04 - 2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Inch: Tham khảo theo TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Ớng PVC-U hệ Mét: Tham khảo theo TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Giá bán (đồng /mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø21	21 x 1,3mm	12	9,000	9,720
2		21 x 1,7mm	15	10,000	10,800
3		21 x 3,0mm	32	16,400	17,712
4	Ø27	27 x 1,6mm	12	13,200	14,256
5		27 x 1,9mm	15	15,300	16,524
6		27 x 3,0mm	25	21,200	22,896
7	Ø34	34 x 1,9mm	12	18,700	20,196
8		34 x 2,2mm	15	21,800	23,544
9		34 x 3,0mm	19	27,000	29,160
10	Ø42	42 x 1,4mm	6	17,900	19,332
11		42 x 1,9mm	9	23,500	25,380
12		42 x 2,2mm	12	28,200	30,456
13		42 x 3,0mm	15	34,800	37,584
14	Ø49	49 x 1,5mm	6	22,000	23,760
15		49 x 2,1mm	9	29,600	31,968
16		49 x 2,5mm	12	37,400	40,392
17		49 x 3,0mm	13	40,500	43,740
18	Ø60	60 x 1,8mm	6	35,000	37,800
19		60 x 2,0mm	6	37,500	40,500
20		60 x 2,3mm	8	41,500	44,820
21		60 x 2,5mm	9	47,500	51,300
22		60 x 3,0mm	10	51,000	55,080
23	Ø75	75 x 2,2mm	6	53,500	57,780
24		75 x 3,6mm	10	83,500	90,180
25	Ø90	90 x 1,7mm	3	46,000	49,680
26		90 x 2,6mm	6	74,000	79,920
27		90 x 3,0mm	7	79,000	85,320
28		90 x 3,5mm	9	97,000	104,760



Ống PVC-U hệ Inch: Tham khảo theo TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Ống PVC-U hệ Mét: Tham khảo theo TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990

29	Ø114	114 x 2,2mm	3	80,000	86,400
30		114 x 3,1mm	6	110,900	119,772
31		114 x 3,8mm	6	130,000	140,400
32		114 x 4,5mm	9	155,000	167,400
33		114 x 4,9mm	9	165,000	178,200
34	Ø130	130 x 5,0mm	10	190,000	205,200
35	Ø140	140 x 4,1mm	6	181,000	195,480
36		140 x 5,1mm	7	223,000	240,840
37		140 x 6,7mm	10	285,000	307,800
38	Ø168	168 x 3,2mm	3	170,000	183,600
39		168 x 4,5mm	6	232,000	250,560
40		168 x 6,6mm	9	340,000	367,200
41		168 x 7,3mm	10	360,000	388,800
42	Ø200	200 x 5,1mm	5	320,000	345,600
43		200 x 5,9mm	6	369,000	398,520
44		200 x 9,6mm	10	580,000	626,400
45	Ø220	220 x 4,2mm	3	286,000	308,880
46		220 x 5,6mm	6	380,000	410,400
47		220 x 8,3mm	9	548,000	591,840
48	Ø250	250 x 7,3mm	6	564,000	609,120
49		250 x 11,9mm	10	902,000	974,160
50	Ø280	280 x 8,2mm	6	705,000	761,400
51		280 x 13,4mm	10	1,120,000	1,209,600
52	Ø315	315 x 9,2mm	6	890,000	961,200
53		315 x 15,0mm	10	1,292,000	1,395,360
54	Ø400	400 x 11,7mm	6	1,430,000	1,544,400
55		400 x 19,1mm	10	2,275,000	2,457,000

Ghi chú: Nếu Quý Khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

78985-C.T.C.P
CÔNG TY
NHỰA
NH VIỆT
TỔ CHỨC MINH



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 28 - 04 - 2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.350	2.538	6	27 x 21D	Cái	15	3.300	3.564	
		27 D	-	15	3.450	3.726		34 x 21D	-	15	4.000	4.320	
		34 D	-	15	5.700	6.156		34 x 27D	-	15	4.500	4.860	
		42 D	-	15	7.900	8.532		42 x 21D	-	15	5.800	6.264	
		49 D	-	12	12.000	12.960		42 x 27D	-	15	6.200	6.696	
		60 M	-	6	7.300	7.884		42 x 34D	-	15	7.000	7.560	
		90 M	-	6	17.000	18.360		49 x 21D	-	15	8.100	8.748	
		114 M	-	6	24.800	26.784		49 x 27D	-	15	8.600	9.288	
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21D	Cái	15	2.200	2.376	6	49 x 34D	-	15	9.500	10.260	
		27D	-	15	3.300	3.564		49 x 42D	-	15	10.200	11.016	
		34D	-	15	5.600	6.048		60 x 21D	-	15	12.200	13.176	
		42D	-	15	8.000	8.640		60 x 27D	-	15	12.900	13.932	
		49D	-	12	9.800	10.584		60 x 34D	-	15	14.200	15.336	
		60D	-	12	14.500	15.660		60 x 42D	-	12	14.800	15.984	
		90D	-	12	33.000	35.640		60 x 49D	-	12	15.300	16.524	
		114D	-	9	63.900	69.012		Nối rút trơn (Reducing socket)	90 x 21M	-	9	12.200	13.176
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21D	Cái	15	2.350	2.538	90 x 27M	-	9	12.500	13.500		
		27D	-	15	3.700	3.996	90 x 34M	-	9	13.500	14.580		
		34D	-	15	5.700	6.156	90 x 42M	-	6	14.000	15.120		
		42D	-	15	7.800	8.424	90 x 49M	-	6	13.800	14.904		
		49D	-	12	11.500	12.420	90 x 60M	-	6	14.300	15.444		
		60D	-	12	17.600	19.008	114x 21M	-	6	25.000	27.000		
		90D	-	12	39.000	42.120	114x 27M	-	6	25.000	27.000		
		114D	-	9	75.500	81.540	114x 34M	-	6	27.200	29.376		
4	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21D	Cái	15	15.200	16.416	114x 42M	-	6	26.000	28.080		
		27D	-	15	19.600	21.168	114x 49M	-	6	26.000	28.080		
							114x 60M	-	6	25.200	27.216		
							114x 90M	-	6	25.500	27.540		
5	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21D	Cái	15	23.000	24.840							
		27D	-	15	26.000	28.080							

Chú thích:

M: Mông

D: Dày

RN/RT: Ren ngoài/ren trong

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
7	Nối rút có ren trong (Female Threaded reducer)	21 x RT17D	Cái	15	1.100	1.188	11	Nối rút có ren ngoài (Male Threaded reducer)	27 x RN21D	Cái	15	2.450	2.646
		27 x RT17D	-	15	1.900	2.052			34 x RN21D	-	15	4.400	4.752
		27 x RT21D	-	15	3.000	3.240			21 x RN27D	-	15	2.300	2.484
		21 x RT27D	-	15	3.300	3.564			34 x RN27D	-	15	4.600	4.968
		21 x RT34D	-	15	4.500	4.860			27 x RN34D	-	15	3.500	3.780
		27 x RT34D	-	15	4.500	4.860			21 x RN42D	-	15	5.400	5.832
		21 x RT42D	-	15	5.200	5.616			27 x RN42D	-	15	5.400	5.832
		27 x RT42D	-	15	5.200	5.616			34 x RN42D	-	15	6.800	7.344
		34 x RT42D	-	15	5.600	6.048			27 x RN49D	-	15	6.700	7.236
		27 x RT49D	-	15	9.300	10.044			34 x RN49D	-	12	7.300	7.884
		34 x RT49D	-	12	9.300	10.044			42 x RN49D	-	15	8.200	8.856
		42 x RT49D	-	12	8.700	9.396			27 x RN60D	-	12	11.500	12.420
		27 x RT60D	-	12	16.500	17.820			34 x RN60D	-	12	12.200	13.176
		34 x RT60D	-	12	17.000	18.360			42 x RN60D	-	12	13.500	14.580
		42 x RT60D	-	12	17.500	18.900			49 x RN60D	-	12	14.000	15.120
		49 x RT60D	-	12	16.500	17.820			42 x RN90D	-	12	31.500	34.020
		42 x RT90D	-	12	36.000	38.880			49 x RN90D	-	12	31.500	34.020
		49 x RT90D	-	12	36.000	38.880			60 x RN90D	-	12	31.500	34.020
		60 x RT90D	-	12	36.000	38.880			42 x RN114D	-	9	55.500	59.940
		42 x RT114D	-	9	69.500	75.060			49 x RN114D	-	9	55.500	59.940
49 x RT114D	-	9	69.500	75.060	60 x RN114D	-	9	56.500	61.020				
60 x RT114D	-	9	69.500	75.060	90 x RN114D	-	9	59.000	63.720				
90 x RT114D	-	9	69.500	75.060	21 D	Cái	15	2.800	3.024				
8	Co ren 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.300	3.564	12	Co 45° (45° Elbow)	27 D	-	15	4.300	4.644
		27 D	-	15	5.150	5.562			34 D	-	15	6.700	7.236
		34 D	-	15	7.300	7.884			42 D	-	15	9.500	10.260
		42 D	-	12	11.000	11.880			49 D	-	12	14.500	15.660
		49 D	-	12	17.300	18.684			60 M	-	6	10.700	11.556
		60 M	-	6	12.200	13.176			60 D	-	12	22.500	24.300
		60 D	-	12	27.600	29.808			90 M	-	6	24.000	25.920
		90 M	-	6	28.700	30.996			114 M	-	6	47.000	50.760
		114 M	-	6	59.800	64.584			27 x RTT21D	Cái	15	16.600	17.928
		9	Co ren trong (Female threaded Elbow)	27 x RT21D	Cái	15			5.000	5.400	13	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	27 x RTT27D
10	Co ren ngoài (Male threaded Elbow)	27 x RN21D	Cái	15	6.200	6.696	14	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	27 x RNT21D	Cái	15	29.000	31.320

Chú thích:

M: Mông

D: Dày

RN/RT: Ren ngoài/ren trong

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
15	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.300	4.644	23	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.200	5.616
		27 D	-	15	6.900	7.452			34 x 21 D	-	15	8.000	8.640
		34 D	-	15	11.300	12.204			34 x 27 D	-	15	9.300	10.044
		42 D	-	15	14.800	15.984			42 x 21D	-	15	11.300	12.204
		49 D	-	12	22.000	23.760			42 x 27D	-	15	11.300	12.204
		60 M	-	6	15.700	16.956			42 x 34D	-	15	12.600	13.608
		90 M	-	6	45.500	49.140			49 x 21D	-	15	14.800	15.984
		114 M	-	6	82.000	88.560			49 x 27D	-	15	16.100	17.388
16	Tê giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RT21D	Cái	15	7.300	7.884	49 x 34D	-	15	17.700	19.116		
		27 x RN21D	-		8.000	8.640	49 x 42D	-	12	19.900	21.492		
17	Tê ren trong thau (Brass female threaded tee)	27 x RTT 21E	Cái	15	18.500	19.980	60 x 21D	-	12	23.600	25.488		
							60 x 27D	-	15	26.200	28.296		
18	Tê ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	27 x RNT 21E	Cái	15	33.500	36.180	60 x 34D	-	12	24.300	26.244		
							60 x 42D	-	12	27.300	29.484		
							60 x 49D	-	12	30.800	33.264		
19	T cong (90° turn lateral tee)	60M	Cái	6	21.000	22.680	90 x 27D	-	6	27.600	29.808		
		90M	-	6	55.000	59.400	90 x 34M	-	6	28.800	31.104		
		114M	-	6	99.000	106.920	90 x 42M	-	6	28.700	30.996		
		140M	-	6	195.000	210.600	90 x 49M	-	6	29.000	31.320		
20	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60M	Cái	6	34.500	37.260	90 x 60M	-	6	29.500	31.860		
		114 x 60M	-	6	72.000	77.760	114 x 60M	-	6	43.800	47.304		
		114 x 90M	-	6	108.000	116.640	114 x 75M	-	6	64.500	69.660		
		140 x 90M	-	6	136.000	146.880	114 x 90M	-	6	64.500	69.660		
		140 x 114M	-	6	181.000	195.480							
21	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	90 x 60M	Cái	6	36.500	39.420	49M	Cái	6	14.600	15.768		
		114 x 60M	-	6	60.000	64.800	60M	-	4	25.600	27.648		
		114 x 90M	-	6	82.000	88.560	90M	-	3	60.500	65.340		
		140 x 90M	-	6	166.000	179.280	90M	-	6	89.000	96.120		
		140 x 114M	-	6	182.000	196.560	114M	-	6	125.000	135.000		
							140M	-	6	312.000	336.960		
22	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		5.600	6.048	25	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		5.700	6.156
		50gr	-		9.500	10.260			50gr	-		9.700	10.476
		100gr	-		17.400	18.792			100gr	-		17.800	19.224
		200gr	Lon		45.000	48.600			200gr	Lon		45.900	49.572
		500gr	-		82.000	88.560			500gr	-		83.500	90.180
		1kg	-		153.000	165.240			1kg	-		155.900	

Chú thích:

M: Mông

D: Dày

RN/RT: Ren ngoài/ren trong

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Trang 3

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
26	Van (Valve)	21	Cái	12	20.800	22.464	28	Nắp khóa (End cap)	21D	Cái	15	2.000	2.160
		27	-	12	24.500	26.460			27D	-	15	2.200	2.376
		34	-	12	42.500	45.900			34D	-	15	4.000	4.320
		42	-	12	61.000	65.880			42D	-	15	5.200	5.616
		49	-	12	91.000	98.280			49D	-	15	7.900	8.532
		60	-	12	136.000	146.880			60D	-	12	13.200	14.256
		90	-	12	357.000	385.560			90D	-	12	31.000	33.480
27	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60M	Bộ	6	48.000	51.840			114D	-	9	66.500	71.820
		90M	-	6	107.000	115.560							

Ghi chú: Nếu Quý Khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



Chú thích:
M: Mỏng

D: Dày

RN/RT: Ren ngoài/ren trong

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH VIỆT
VIET SUNRISE PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

233 Đường số 26, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 233 Street No. 26, An Lac Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: (+84) 902 131 650
 Website: binhminhvietchplastic.com.vn



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 28 - 04 - 2026 CHO ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn TCVN 10097-2:2013/ISO 15874-2:2013/DIN 8077:2009-09/DIN 8078:2008-09					
STT	Sản Phẩm		PN bar	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø20	20 x 1,9mm	10	30,000	32,400
		20 x 3,4mm	20	37,200	40,176
2	Ø25	25 x 2,3mm	10	50,000	54,000
		25 x 4,2mm	20	65,800	71,064
3	Ø32	32 x 2,9mm	10	70,000	75,600
		32 x 5,4mm	20	96,200	103,896
4	Ø40	40 x 3,7mm	10	95,000	102,600
		40 x 6,7mm	20	150,000	162,000
5	Ø50	50 x 4,6mm	10	138,000	149,040
		50 x 8,3mm	20	235,000	253,800
6	Ø63	63 x 5,8mm	10	220,000	237,600
		63 x 10,5mm	20	366,000	395,280
7	Ø75	75 x 6,8mm	10	306,000	330,480
		75 x 12,5mm	20	520,000	561,600
8	Ø90	90 x 8,2mm	10	445,000	480,600
		90 x 15mm	20	760,000	820,800
9	Ø110	110 x 10mm	10	710,000	766,800
		110 x 18,3mm	20	1,120,000	1,209,600

Ngoài các quy cách trên, xin liên hệ với chúng tôi.

Rất mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ của Quý khách hàng.

Trân trọng!



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 28 - 04 - 2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	20	20	7,600	8,208	6	Chữ T (Tee)	20	20	8,800	9,504
		25	20	10,200	11,016			25	20	13,700	14,796
		32	20	17,300	18,684			32	20	22,300	24,084
2	Nối trơn (Plain socket)	20	20	4,000	4,320	7	Co 45° (45° Elbow)	20	20	6,400	6,912
		25	20	6,700	7,236			25	20	10,100	10,908
		32	20	10,400	11,232			32	20	15,000	16,200
3	Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	70,000	75,600	8	Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	98,000	105,840
		25 x 1/2"	20	79,000	85,320			25 x 3/4"	20	132,000	142,560
4	Chữ T ren trong (Female thread 90° tee)	20 x 1/2"	20	70,200	75,816	9	Chữ T ren ngoài (Male thread 90° tee)	20 x 1/2"	20	87,000	93,960
		25 x 1/2"	20	75,000	81,000			25 x 1/2"	20	95,000	102,600
								25 x 3/4"	20	115,000	124,200
5	Nối ren trong (Female thread 90° socket)	20 x 1/2"	20	62,500	67,500	10	Nối ren ngoài (Male thread 90° socket)	20 x 1/2"	20	79,000	85,320
		20 x 3/4"	20	76,500	82,620			20 x 3/4"	20	87,200	94,176
		25 x 1/2"	20	76,600	82,728			25 x 1/2"	20	91,200	98,496
		25 x 3/4"	20	85,200	92,016			25 x 3/4"	20	110,000	118,800
		32 x 3/4"	20	110,200	119,016			32 x 3/4"	20	136,000	146,880
		32 x 1"	20	185,000	199,800			32 x 1"	20	200,000	216,000

Ghi chú: Nếu Quý Khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH VIỆT
VIET SUNRISE PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

233 Đường số 26, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Tel: (+84) 902 131 650
 233 Street No. 26, An Lạc Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Website: binhminhvietplastic.com.vn



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 28 - 04 - 2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

(Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007)

STT	Sản phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 2,0mm	16	10.200	11.016
		20 x 2,3mm	20	11.700	12.636
2	Ø 25	25 x 2,0mm	12,5	13.100	14.148
		25 x 2,3mm	16	15.000	16.200
		25 x 3,0mm	20	18.600	20.088
3	Ø 32	32 x 2,0mm	10	17.100	18.468
		32 x 2,4mm	12,5	20.300	21.924
		32 x 3,0mm	16	24.500	26.460
		32 x 3,6mm	20	28.700	30.996
4	Ø 36	36 x 1,9mm	8	25.300	27.324
		36 x 2,4mm	10	30.200	32.616
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	21.600	23.328
		40 x 2,4mm	10	25.800	27.864
		40 x 3,0mm	12,5	31.300	33.804
		40 x 3,7mm	16	37.800	40.824
		40 x 4,5mm	20	44.900	48.492
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	32.700	35.316
		50 x 3,0mm	10	39.700	42.876
		50 x 3,7mm	12,5	48.300	52.164
		50 x 4,6mm	16	58.600	63.288
		50 x 5,6mm	20	69.500	75.060
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	50.800	54.864
		63 x 3,8mm	10	63.300	68.364
		63 x 4,7mm	12,5	76.900	83.052
		63 x 5,8mm	16	92.800	100.224
		63 x 7,1mm	20	111.000	119.880

(Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007)

8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	72.600	78.408
		75 x 4,5mm	10	89.400	96.552
		75 x 5,6mm	12,5	109.000	117.720
		75 x 6,8mm	16	129.400	139.752
		75 x 8,4mm	20	156.000	168.480
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	104.200	112.536
		90 x 5,4mm	10	128.500	138.780
		90 x 6,7mm	12,5	156.100	168.588
		90 x 8,2mm	16	187.500	202.500
		90 x 10,1mm	20	225.000	243.000
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	125.900	135.972
		110 x 5,3mm	8	156.300	168.804
		110 x 6,6mm	10	191.200	206.496
		110 x 8,1mm	12,5	231.300	249.804
		110 x 10,0mm	16	278.200	300.456
11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	162.200	175.176
		125 x 6,0mm	8	199.800	215.784
		125 x 7,4mm	10	243.900	263.412
		125 x 9,2mm	12,5	298.000	321.840
		125 x 11,4mm	16	360.900	389.772
12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	204.700	221.076
		140 x 6,7mm	8	250.200	270.216
		140 x 8,3mm	10	306.200	330.696
		140 x 10,3mm	12,5	373.100	402.948
		140 x 12,7mm	16	449.800	485.784
13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	268.400	289.872
		160 x 7,7mm	8	328.200	354.456
		160 x 9,5mm	10	399.600	431.568
		160 x 11,8mm	12,5	487.100	526.068
		160 x 14,6mm	16	590.400	637.632
14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	334.300	361.044
		180 x 8,6mm	8	412.400	445.392
		180 x 10,7mm	10	505.400	545.832
		180 x 13,3mm	12,5	618.100	667.548
		180 x 16,4mm	16	746.300	806.004

578
VGT
ÂN
MINH
Ổ HỒ

(Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007)

15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	414.600	447.768
		200 x 9,6mm	8	510.900	551.772
		200 x 11,9mm	10	623.700	673.596
		200 x 14,7mm	12,5	758.200	818.856
		200 x 18,2mm	16	920.300	993.924
16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	520.900	562.572
		225 x 10,8mm	8	645.700	697.356
		225 x 13,4mm	10	791.000	854.280
		225 x 16,6mm	12,5	962.800	1.039.824
		225 x 20,5mm	16	1.164.800	1.257.984
17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	645.500	697.140
		250 x 11,9mm	8	790.200	853.416
		250 x 14,8mm	10	969.500	1.047.060
		250 x 18,4mm	12,5	1.186.100	1.280.988
		250 x 22,7mm	16	1.432.600	1.547.208
18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	805.200	869.616
		280 x 13,4mm	8	997.500	1.077.300
		280 x 16,6mm	10	1.218.000	1.315.440
		280 x 20,6mm	12,5	1.486.100	1.604.988
		280 x 25,4mm	16	1.796.000	1.939.680
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1.025.700	1.107.756
		315 x 15,0mm	8	1.253.500	1.353.780
		315 x 18,7mm	10	1.542.500	1.665.900
		315 x 23,2mm	12,5	1.883.500	2.034.180
		315 x 28,6mm	16	2.273.500	2.455.380
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1.296.200	1.399.896
		355 x 16,9mm	8	1.591.500	1.718.820
		355 x 21,1mm	10	1.963.000	2.120.040
		355 x 26,1mm	12,5	2.387.800	2.578.824
		355 x 32,2mm	16	2.885.800	3.116.664
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1.643.800	1.775.304
		400 x 19,1mm	8	2.029.400	2.191.752
		400 x 23,7mm	10	2.481.000	2.679.480
		400 x 29,4mm	12,5	3.028.300	3.270.564
		400 x 36,3mm	16	3.664.000	3.957.120

Ghi chú: Nếu Quý Khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026

BẢNG GIÁ ỐNG LƯỚI DẪO PVC

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 24 - 03 - 2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

ỐNG LƯỚI DẪO PVC				
STT	SẢN PHẨM		GIÁ BÁN (đồng/ cuộn)	
	TÊN	QUY CÁCH	CHƯA THUẾ	THANH TOÁN
1	Ø16	16mm x 50m x 6kg	266.667	288.000
2	Ø18	18mm x 50m x 8kg	355.556	384.000
3	Ø20	20mm x 50m x 8kg	355.556	384.000
4	Ø20	20mm x 50m x 10kg	444.444	480.000
5	Ø25	25mm x 50m x 10kg	444.444	480.000
6	Ø25	25mm x 50m x 14kg	622.222	672.000
7	Ø27	27mm x 50m x 15kg	666.667	720.000
8	Ø30	30mm x 50m x 18kg	800.000	864.000
9	Ø35	35mm x 50m x 20kg	888.889	960.000
10	Ø40	40mm x 50m x 30kg	1.333.333	1.440.000
11	Ø45	45mm x 50m x 35kg	1.555.556	1.680.000
12	Ø50	50mm x 50m x 40kg	1.777.778	1.920.000
13	Ø25 (Lưới Trắng)	25mm x 50m x 14kg	622.222	672.000
14	Ø27 (Lưới Trắng)	27mm x 50m x 15kg	666.667	720.000
15	Ø35 (Lưới Trắng)	35mm x 50m x 20kg	888.889	960.000
16	Ø40 (Lưới trắng)	40mm x 50m x 30kg	1.333.333	1.440.000
17	Ø45 (Lưới trắng)	45mm x 50m x 35kg	1.555.556	1.680.000
18	Ø50 (Lưới trắng)	50mm x 50m x 40kg	1.777.778	1.920.000

Ghi chú: Nếu quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.